

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

| 章 | STEP | 頁 | 日本語 | 読み方 | ベトナム語 |
|---|------|-------|-----------|-----------------|-------------------|
| 3 | 3 | p.103 | 直訳（する） | ちよくやく（する） | dịch theo câu chữ |
| 3 | 3 | p.103 | 入試（＝入学試験） | にゅうし（＝にゅうがくしけん） | kỳ thi tuyển sinh |
| 3 | 3 | p.103 | 視野 | しや | tầm nhìn |
| 3 | 3 | p.103 | 未知 | みち | chưa biết |
| 3 | 3 | p.103 | 領域 | りょういき | lĩnh vực |
| 3 | 3 | p.103 | 立ち向かう | たちむかう | đối mặt với |